

PHỤC LỤC 4

TIỀN ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC ĐƠN VỊ - THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022

(Kèm theo Công văn số 1100/VPUBND-TH ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)

* Ghi chú: Dữ liệu được xuất lúc 08 giờ 00 phút ngày 03/3/2025; Các đơn vị khẩn trương rà soát, khắc phục số liệu tại cột số 15

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ								Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến					
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến				Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC OG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)							HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)		
I	CẤP TỈNH																														
1	H01.01	Sở Nội vụ	100	107	24	47	36	0	48	48	0	35	35	0	83	100	0	100	0	40	60	0	100	0	Null	60	0	0	0	0	
2	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	100	3	0	3	0	0	1	1	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	100	0	Null	0	0	0	0	0	
3	H01.17	Sở Tư pháp	99,92	2967	1141	836	990	0	2346	2345	1	244	243	1	2590	99,96	0,04	99,59	0,41	53,54	46,46	0	99,96	0,04	Null	2131	2130	501	23,52	76,48	
4	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	98,55	629	603	26	0	0	615	606	9	4	4	0	619	98,54	1,46	100	0	100	0	0	98,54	1,46	Null	603	450	0	0	100	
5	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	97,73	53	35	13	5	0	43	42	1	1	1	0	44	97,67	2,33	100	0	87,5	12,5	0	97,67	2,33	Null	40	9	9	100	0	
6	H01.12	Sở Giao thông vận tải	97,36	772	463	14	295	0	569	554	15	190	185	5	759	97,36	2,64	97,37	2,63	61,08	38,92	0	97,36	2,64	Null	758	327	291	88,99	11,01	
7	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	97,29	242	138	54	50	0	162	156	6	59	59	0	221	96,3	3,7	100	0	73,4	26,6	0	96,3	3,7	Null	188	121	84	69,42	30,58	
8	H01.06	Sở Công Thương	96,71	339	291	32	16	0	259	258	1	75	65	10	334	99,61	0,39	86,67	13,33	94,79	5,21	0	99,61	0,39	Null	310	66	38	57,58	42,42	
9	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	92	65	51	6	8	0	60	56	4	15	13	2	75	93,33	6,67	86,67	13,33	86,44	13,56	0	93,33	6,67	Null	59	5	5	100	0	
10	H01.15	Sở Y tế	90,1	223	74	83	66	0	111	92	19	81	81	0	192	82,88	17,12	100	0	52,86	47,14	0	82,88	17,12	Null	140	136	136	100	0	
11	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	86,39	158	47	51	60	0	76	60	16	71	67	4	147	78,95	21,05	94,37	5,63	43,93	56,07	0	78,95	21,05	Null	107	91	26	28,57	71,43	
12	H01.13	Sở Xây dựng	81,36	56	13	31	12	0	38	28	10	21	20	1	59	73,68	26,32	95,24	4,76	52	48	0	73,68	26,32	Null	25	1	0	0	100	
13	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	77,53	220	89	124	2	5	158	106	52	158	139	19	316	67,09	32,91	87,97	12,03	92,71	2,08	5,21	67,09	32,91	Null	96	0	0	0	0	
14	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	75	7	2	5	0	0	4	3	1	0	0	0	4	75	25	0	0	100	0	0	75	25	Null	2	2	2	100	0	
15	H01.03	Sở Tài chính	72,22	18	2	0	16	0	17	13	4	1	0	1	18	76,47	23,53	0	100	11,11	88,89	0	76,47	23,53	Null	18	2	0	0	100	
16	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Null	0	0	0	0	0	
17	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Null	0	0	0	0	0	
18	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Null	0	0	0	0	0	
II	CẤP HUYỆN																														
1	H01.26	Phủ Tân	98,68	7846	6161	664	1021	0	7001	6974	27	596	523	73	7597	99,61	0,39	87,75	12,25	85,78	14,22	0	99,61	0,39	Null	7182	6469	5533	85,53	14,47	
2	H01.28	Châu Thành	98,49	4711	3518	275	918	0	4089	4069	20	422	374	48	4511	99,51	0,49	88,63	11,37	79,31	20,69	0	99,51	0,49	Null	4436	4139	3509	84,78	15,22	
3	H01.29	Thoại Sơn	98,47	7684	5903	447	1334	0	6985	6960	25	285	199	86	7270	99,64	0,36	69,82	30,18	81,57	18,43	0	99,64	0,36	Null	7237	6535	5715	87,45	12,55	
4	H01.31	Tri Tôn	98,31	6203	4821	264	1118	0	5574	5537	37	385	321	64	5959	99,34	0,66	83,38	16,62	81,18	18,82	0	99,34	0,66	Null	5939	5210	4420	84,84	15,16	

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
5	H01.27	Chợ Mới	97,56	10497	7331	703	2463	0	9355	9254	101	625	482	143	9980	98,92	1,08	77,12	22,88	74,85	25,15	0	98,92	1,08	Null	9794	8755	7320	83,61	16,39	
6	H01.24	An Phú	97,39	5132	3757	348	1027	0	4505	4461	44	352	269	83	4857	99,02	0,98	76,42	23,58	78,53	21,47	0	99,02	0,98	Null	4784	4195	3423	81,6	18,4	
7	H01.30	Tịnh Biên	97,15	7077	5387	327	1363	0	6411	6338	73	715	585	130	7126	98,86	1,14	81,82	18,18	79,81	20,19	0	98,86	1,14	Null	6750	5780	5004	86,57	13,43	
8	H01.25	Châu Phú	96,49	8133	5657	605	1871	0	6734	6617	117	848	699	149	7582	98,26	1,74	82,43	17,57	75,15	24,85	0	98,26	1,74	Null	7528	6607	4974	75,28	24,72	
9	H01.23	Tân Châu	95,68	4830	3415	328	1087	0	4151	4087	64	410	277	133	4561	98,46	1,54	67,56	32,44	75,86	24,14	0	98,46	1,54	Null	4502	4014	2912	72,55	27,45	
10	H01.21	Long Xuyên	92,5	9278	6141	809	2328	0	7836	7515	321	1128	777	351	8964	95,9	4,1	68,88	31,12	72,51	27,49	0	95,9	4,1	Null	8469	7475	5437	72,74	27,26	
11	H01.22	Châu Đốc	80,9	4127	2306	349	1472	0	2881	2703	178	905	360	545	3786	93,82	6,18	39,78	60,22	61,04	38,96	0	93,82	6,18	Null	3778	3020	2021	66,92	33,08	
II	CẤP XÃ																														
1	H01.26.31	Phú Lâm	100	147	129	3	15	0	128	128	0	16	16	0	144	100	0	100	0	89,58	10,42	0	100	0	Null	144	126	109	86,51	13,5	
2	H01.26.19	Phú Mỹ	100	642	635	4	3	0	623	623	0	15	15	0	638	100	0	100	0	99,53	0,47	0	100	0	Null	638	608	590	97,04	2,96	
3	H01.26.33	Phú An	100	456	435	10	11	0	438	438	0	8	8	0	446	100	0	100	0	97,53	2,47	0	100	0	Null	446	428	387	90,42	9,58	
4	H01.26.35	Tân Hòa	100	311	301	3	7	0	307	307	0	1	1	0	308	100	0	100	0	97,73	2,27	0	100	0	Null	308	295	293	99,32	0,68	
5	H01.26.34	Phú Thọ	100	256	242	8	6	0	248	248	0	0	0	0	248	100	0	0	0	97,58	2,42	0	100	0	Null	248	217	216	99,54	0,46	
6	H01.26.21	Phú Hiệp	100	225	222	0	3	0	225	225	0	0	0	0	225	100	0	0	0	98,67	1,33	0	100	0	Null	225	210	188	89,52	10,5	
7	H01.29.33	Vĩnh Trạch	100	301	294	0	7	0	295	295	0	6	6	0	301	100	0	100	0	97,67	2,33	0	100	0	Null	301	296	291	98,31	1,69	
8	H01.29.35	Vĩnh Khánh	100	192	180	3	9	0	181	181	0	8	8	0	189	100	0	100	0	95,24	4,76	0	100	0	Null	189	179	172	96,09	3,91	
9	H01.29.23	Tây Phú	100	253	241	4	8	0	248	248	0	3	3	0	251	100	0	100	0	96,79	3,21	0	100	0	Null	249	240	240	100	0	
10	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	100	236	226	2	8	0	233	233	0	1	1	0	234	100	0	100	0	96,58	3,42	0	100	0	Null	234	227	226	99,56	0,44	
11	H01.24.28	Vĩnh Trường	100	201	195	2	4	0	198	198	0	1	1	0	199	100	0	100	0	97,99	2,01	0	100	0	Null	199	182	177	97,25	2,75	
12	H01.24.21	Quốc Thái	100	292	252	6	34	0	282	282	0	4	4	0	286	100	0	100	0	88,11	11,89	0	100	0	Null	286	263	248	94,3	5,7	
13	H01.24.29	Vĩnh Hậu	100	82	76	1	5	0	81	81	0	0	0	0	81	100	0	0	0	93,83	6,17	0	100	0	Null	81	68	59	86,76	13,2	
14	H01.24.19	Khánh Bình	100	164	161	0	3	0	161	161	0	3	3	0	164	100	0	100	0	98,17	1,83	0	100	0	Null	164	157	149	94,9	5,1	
15	H01.28.30	Vĩnh Lợi	100	152	146	0	6	0	152	152	0	0	0	0	152	100	0	0	0	96,05	3,95	0	100	0	Null	152	152	112	73,68	26,3	
16	H01.28.29	Vĩnh Hanh	100	212	209	1	2	0	210	210	0	1	1	0	211	100	0	100	0	99,05	0,95	0	100	0	Null	211	211	210	99,53	0,47	

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến		
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến		Số HS đã TTTT công DVC QG				Tỷ lệ TTTT công DVC (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)							HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
17	H01.28.27	Vĩnh An	100	128	121	0	7	0	127	127	0	1	1	0	128	100	0	100	0	94,53	5,47	0	100	0	Null	128	128	125	97,66	2,34
18	H01.28.21	An Hòa	100	562	551	2	9	0	560	560	0	0	0	0	560	100	0	0	0	98,39	1,61	0	100	0	Null	560	559	559	100	0
19	H01.28.32	Vĩnh Thành	100	80	65	1	14	0	78	78	0	1	1	0	79	100	0	100	0	82,28	17,72	0	100	0	Null	79	79	68	86,08	13,9
20	H01.31.13	Tân Tuyển	100	48	48	0	0	0	48	48	0	0	0	0	48	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	48	13	2	15,38	84,6
21	H01.31.06	Lạc Quới	100	216	201	4	11	0	206	206	0	7	7	0	213	100	0	100	0	94,81	5,19	0	100	0	Null	212	202	202	100	0
22	H01.31.15	Vĩnh Phước	100	144	139	1	4	0	143	143	0	0	0	0	143	100	0	0	0	97,2	2,8	0	100	0	Null	143	140	140	100	0
23	H01.27.19	Mỹ Hội Đồng	100	364	350	3	11	0	357	357	0	4	4	0	361	100	0	100	0	96,95	3,05	0	100	0	Null	361	333	279	83,78	16,2
24	H01.27.18	Kiến An	100	203	180	1	22	0	178	178	0	25	25	0	203	100	0	100	0	89,11	10,89	0	100	0	Null	202	172	167	97,09	2,91
25	H01.21.24	Mỹ Bình	100	159	148	6	5	0	154	154	0	1	1	0	155	100	0	100	0	96,73	3,27	0	100	0	Null	153	143	105	73,43	26,6
26	H01.25.18	Khánh Hòa	100	626	611	7	8	0	618	618	0	1	1	0	619	100	0	100	0	98,71	1,29	0	100	0	Null	619	612	345	56,37	43,6
27	H01.23.25	Long Sơn	100	212	204	1	7	0	211	211	0	1	1	0	212	100	0	100	0	96,68	3,32	0	100	0	Null	211	201	107	53,23	46,8
28	H01.23.28	Tân An	100	470	457	3	10	0	467	467	0	0	0	0	467	100	0	0	0	97,86	2,14	0	100	0	Null	467	451	447	99,11	0,89
29	H01.23.29	Long An	100	255	231	10	14	0	245	245	0	0	0	0	245	100	0	0	0	94,29	5,71	0	100	0	Null	245	233	137	58,8	41,2
30	H01.23.22	Long Hưng	100	148	143	1	4	0	146	146	0	2	2	0	148	100	0	100	0	97,28	2,72	0	100	0	Null	147	139	139	100	0
31	H01.29.22	Ốc Eo	99,87	772	752	4	16	0	767	766	1	1	1	0	768	99,87	0,13	100	0	97,92	2,08	0	99,87	0,13	Null	768	753	741	98,41	1,59
32	H01.27.20	Nhơn Mỹ	99,81	552	533	17	2	0	534	534	0	3	2	1	537	100	0	66,67	33,33	99,63	0,37	0	100	0	Null	535	507	485	95,66	4,34
33	H01.30.31	Văn Giáo	99,8	498	491	4	3	0	492	492	0	2	1	1	494	100	0	50	50	99,39	0,61	0	100	0	Null	494	459	397	86,49	13,5
34	H01.27.21	Long Giang	99,79	488	476	7	5	0	479	479	0	2	1	1	481	100	0	50	50	98,96	1,04	0	100	0	Null	481	465	461	99,14	0,86
35	H01.26.22	Hòa Lạc	99,73	758	676	4	78	0	710	710	0	44	42	2	754	100	0	95,45	4,55	89,66	10,34	0	100	0	Null	754	694	574	82,71	17,3
36	H01.21.31	Mỹ Thạnh	99,72	355	349	0	6	0	350	350	0	5	4	1	355	100	0	80	20	98,31	1,69	0	100	0	Null	355	352	352	100	0
37	H01.30.23	Nhà Bàng	99,65	577	534	2	41	0	560	559	1	15	14	1	575	99,82	0,18	93,33	6,67	92,87	7,13	0	99,82	0,18	Null	575	524	523	99,81	0,19
38	H01.28.22	Bình Hòa	99,63	539	514	2	23	0	529	529	0	8	6	2	537	100	0	75	25	95,72	4,28	0	100	0	Null	537	537	536	99,81	0,19
39	H01.23.27	Lê Chánh	99,63	276	265	3	8	0	270	270	0	3	2	1	273	100	0	66,67	33,33	97,07	2,93	0	100	0	Null	273	258	242	93,8	6,2
40	H01.26.30	Long Hòa	99,62	264	250	2	12	0	255	254	1	8	8	0	263	99,61	0,39	100	0	95,42	4,58	0	99,61	0,39	Null	262	247	235	95,14	4,86

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)		
41	H01.25.22	Ô Long Vỹ	99,6	499	470	4	25	0	493	493	0	3	1	2	496	100	0	33,33	66,67	94,95	5,05	0	100	0	Null	495	493	475	96,35	3,65	
42	H01.24.24	An Phú	99,57	244	224	9	11	0	224	224	0	11	10	1	235	100	0	90,91	9,09	95,32	4,68	0	100	0	Null	235	217	197	90,78	9,22	
43	H01.23.21	Long Thạnh	99,56	229	214	4	11	0	217	217	0	8	7	1	225	100	0	87,5	12,5	95,11	4,89	0	100	0	Null	225	223	192	86,1	13,9	
44	H01.21.36	Mỹ Khánh	99,55	445	435	3	7	0	438	438	0	4	2	2	442	100	0	50	50	98,42	1,58	0	100	0	Null	442	440	440	100	0	
45	H01.25.29	Bình Thủy	99,53	220	207	9	4	0	210	209	1	1	1	0	211	99,52	0,48	100	0	98,1	1,9	0	99,52	0,48	Null	211	211	185	87,68	12,3	
46	H01.23.24	Long Phú	99,52	211	200	4	7	0	205	205	0	4	3	1	209	100	0	75	25	96,62	3,38	0	100	0	Null	207	198	184	92,93	7,07	
47	H01.29.34	Phú Thuận	99,49	396	387	2	7	0	386	386	0	9	7	2	395	100	0	77,78	22,22	98,22	1,78	0	100	0	Null	394	381	376	98,69	1,31	
48	H01.25.28	Bình Mỹ	99,47	384	355	9	20	0	369	369	0	7	5	2	376	100	0	71,43	28,57	94,67	5,33	0	100	0	Null	375	367	329	89,65	10,4	
49	H01.25.17	Cái Dầu	99,46	189	184	4	1	0	182	182	0	4	3	1	186	100	0	75	25	99,46	0,54	0	100	0	Null	185	185	167	90,27	9,73	
50	H01.29.20	Núi Sập	99,45	186	173	3	10	0	180	180	0	3	2	1	183	100	0	66,67	33,33	94,54	5,46	0	100	0	Null	183	139	134	96,4	3,6	
51	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	99,44	363	354	3	6	0	359	358	1	1	0	1	360	99,72	0,28	0	100	98,33	1,67	0	99,72	0,28	Null	360	360	360	100	0	
52	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	99,43	532	517	3	12	0	521	520	1	8	6	2	529	99,81	0,19	75	25	97,73	2,27	0	99,81	0,19	Null	529	499	494	99	1	
53	H01.31.04	Cô Tô	99,43	174	170	0	4	0	174	174	0	1	0	1	175	100	0	0	100	97,7	2,3	0	100	0	Null	174	42	42	100	0	
54	H01.29.24	An Bình	99,39	659	608	3	48	0	632	632	0	24	20	4	656	100	0	83,33	16,67	92,68	7,32	0	100	0	Null	656	650	650	100	0	
55	H01.26.29	Phú Hưng	99,38	327	300	8	19	0	307	307	0	15	13	2	322	100	0	86,67	13,33	94,04	5,96	0	100	0	Null	319	308	297	96,43	3,57	
56	H01.27.28	Hòa Bình	99,38	645	630	3	12	0	626	626	0	16	12	4	642	100	0	75	25	98,13	1,87	0	100	0	Null	642	623	580	93,1	6,9	
57	H01.26.26	Phủ Long	99,36	157	151	1	5	0	155	155	0	1	0	1	156	100	0	0	100	96,79	3,21	0	100	0	Null	156	147	147	100	0	
58	H01.23.30	Phủ Vĩnh	99,36	316	302	5	9	0	307	307	0	4	2	2	311	100	0	50	50	97,11	2,89	0	100	0	Null	311	297	297	100	0	
59	H01.29.32	Vĩnh Phú	99,35	306	295	1	10	0	299	299	0	7	5	2	306	100	0	71,43	28,57	96,72	3,28	0	100	0	Null	305	297	293	98,65	1,35	
60	H01.24.22	Phước Hưng	99,35	157	147	3	7	0	153	153	0	2	1	1	155	100	0	50	50	95,45	4,55	0	100	0	Null	154	144	144	100	0	
61	H01.27.25	Long Điền B	99,34	461	412	4	45	0	448	448	0	9	6	3	457	100	0	66,67	33,33	90,15	9,85	0	100	0	Null	457	440	431	97,95	2,05	
62	H01.29.31	Định Thành	99,32	146	138	1	7	0	140	140	0	7	6	1	147	100	0	85,71	14,29	95,17	4,83	0	100	0	Null	145	143	137	95,8	4,2	
63	H01.27.30	An Thạnh Trung	99,29	575	516	15	44	0	554	554	0	7	3	4	561	100	0	42,86	57,14	92,14	7,86	0	100	0	Null	560	525	525	100	0	
64	H01.27.23	Chợ Mới	99,26	272	262	3	7	0	265	265	0	4	2	2	269	100	0	50	50	97,4	2,6	0	100	0	Null	269	256	234	91,41	8,59	

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
65	H01.29.28	Bình Thành	99,22	385	383	2	0	0	382	381	1	2	0	2	384	99,74	0,26	0	100	100	0	0	99,74	0,26	Null	383	365	355	97,26	2,74	
66	H01.24.27	Nhon Hội	99,21	510	482	5	23	0	497	497	0	8	4	4	505	100	0	50	50	95,45	4,55	0	100	0	Null	505	474	448	94,51	5,49	
67	H01.29.36	Vĩnh Chánh	99,18	248	243	3	2	0	242	242	0	3	1	2	245	100	0	33,33	66,67	99,18	0,82	0	100	0	Null	245	222	222	100	0	
68	H01.26.20	Chợ Vàm	99,12	570	556	1	13	0	556	556	0	13	8	5	569	100	0	61,54	38,46	97,72	2,28	0	100	0	Null	569	568	565	99,47	0,53	
69	H01.27.27	Long Kiến	99,11	452	411	2	39	0	435	435	0	15	11	4	450	100	0	73,33	26,67	91,33	8,67	0	100	0	Null	450	397	210	52,9	47,1	
70	H01.30.24	Chi Lăng	99,11	225	218	1	6	0	221	221	0	3	1	2	224	100	0	33,33	66,67	97,32	2,68	0	100	0	Null	224	211	205	97,16	2,84	
71	H01.24.23	Đa Phước	99,09	444	431	4	9	0	437	435	2	3	1	2	440	99,54	0,46	33,33	66,67	97,95	2,05	0	99,54	0,46	Null	440	421	405	96,2	3,8	
72	H01.26.32	Phú Thạnh	99,08	220	201	3	16	0	209	207	2	8	8	0	217	99,04	0,96	100	0	92,63	7,37	0	99,04	0,96	Null	217	214	206	96,26	3,74	
73	H01.25.25	Bình Phú	99,08	435	432	1	2	0	429	429	0	5	1	4	434	100	0	20	80	99,54	0,46	0	100	0	Null	434	434	420	96,77	3,23	
74	H01.23.34	Phú Lộc	99,08	112	103	3	6	0	108	108	0	1	0	1	109	100	0	0	100	94,5	5,5	0	100	0	Null	109	108	108	100	0	
75	H01.31.02	Ba Chúc	99,04	426	410	12	4	0	408	408	0	7	3	4	415	100	0	42,86	57,14	99,03	0,97	0	100	0	Null	414	412	412	100	0	
76	H01.23.23	Long Châu	99,04	107	101	3	3	0	102	102	0	2	1	1	104	100	0	50	50	97,12	2,88	0	100	0	Null	104	104	103	99,04	0,96	
77	H01.31.12	Tà Đảnh	99	607	570	5	32	0	586	586	0	16	10	6	602	100	0	62,5	37,5	94,68	5,32	0	100	0	Null	602	597	585	97,99	2,01	
78	H01.31.01	Tri Tôn	98,97	586	562	4	20	0	576	576	0	7	1	6	583	100	0	14,29	85,71	96,56	3,44	0	100	0	Null	582	578	575	99,48	0,52	
79	H01.29.21	Phú Hòa	98,96	291	283	2	6	0	287	286	1	2	0	2	289	99,65	0,35	0	100	97,92	2,08	0	99,65	0,35	Null	289	272	269	98,9	1,1	
80	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	98,96	98	78	2	18	0	95	94	1	1	1	0	96	98,95	1,05	100	0	81,25	18,75	0	98,95	1,05	Null	96	83	79	95,18	4,82	
81	H01.27.26	Long Điền A	98,95	483	442	5	36	0	471	470	1	7	3	4	478	99,79	0,21	42,86	57,14	92,47	7,53	0	99,79	0,21	Null	478	454	448	98,68	1,32	
82	H01.26.27	Phú Thành	98,94	190	167	1	22	0	180	180	0	9	7	2	189	100	0	77,78	22,22	88,36	11,64	0	100	0	Null	189	188	178	94,68	5,32	
83	H01.21.32	Mỹ Thới	98,92	652	518	3	131	0	633	632	1	16	10	6	649	99,84	0,16	62,5	37,5	79,82	20,18	0	99,84	0,16	Null	649	634	626	98,74	1,26	
84	H01.23.33	Vĩnh Xương	98,88	278	258	9	11	0	264	264	0	5	2	3	269	100	0	40	60	95,91	4,09	0	100	0	Null	269	258	256	99,22	0,78	
85	H01.30.34	Tân Lợi	98,88	628	358	2	268	0	614	614	0	12	5	7	626	100	0	41,67	58,33	57,19	42,81	0	100	0	Null	626	603	602	99,83	0,17	
86	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	98,87	714	571	4	139	0	703	699	4	8	4	4	711	99,43	0,57	50	50	80,42	19,58	0	99,43	0,57	Null	710	660	612	92,73	7,27	
87	H01.25.19	Mỹ Đức	98,87	274	257	13	4	0	259	257	2	6	5	1	265	99,23	0,77	83,33	16,67	98,47	1,53	0	99,23	0,77	Null	261	258	237	91,86	8,14	
88	H01.28.28	Vĩnh Bình	98,86	351	340	0	11	0	343	343	0	8	4	4	351	100	0	50	50	96,87	3,13	0	100	0	Null	351	351	343	97,72	2,28	

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)		
89	H01.28.26	Tân Phú	98,85	87	85	0	2	0	85	85	0	2	1	1	87	100	0	50	50	97,7	2,3	0	100	0	Null	87	87	83	95,4	4,6	
90	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	98,84	519	506	2	11	0	512	510	2	5	1	4	517	99,61	0,39	20	80	97,87	2,13	0	99,61	0,39	Null	517	504	425	84,33	15,7	
91	H01.29.30	Định Mỹ	98,79	248	225	3	20	0	238	238	0	9	6	3	247	100	0	66,67	33,33	91,84	8,16	0	100	0	Null	245	237	237	100	0	
92	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	98,78	250	235	5	10	0	242	242	0	3	0	3	245	100	0	0	100	95,92	4,08	0	100	0	Null	245	232	231	99,57	0,43	
93	H01.23.31	Tân Thạnh	98,76	248	209	6	33	0	237	237	0	5	2	3	242	100	0	40	60	86,36	13,64	0	100	0	Null	242	225	200	88,89	11,1	
94	H01.21.25	Mỹ Long	98,73	476	452	3	21	0	466	466	0	8	2	6	474	100	0	25	75	95,56	4,44	0	100	0	Null	473	451	450	99,78	0,22	
95	H01.26.36	Tân Trung	98,71	233	225	1	7	0	229	227	2	3	2	1	232	99,13	0,87	66,67	33,33	96,98	3,02	0	99,13	0,87	Null	232	209	169	80,86	19,1	
96	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	98,7	382	379	0	3	0	375	375	0	11	6	5	386	100	0	54,55	45,45	99,21	0,79	0	100	0	Null	382	380	380	100	0	
97	H01.31.03	An Tức	98,63	300	262	10	28	0	292	289	3	1	0	1	293	98,97	1,03	0	100	90,34	9,66	0	98,97	1,03	Null	290	276	262	94,93	5,07	
98	H01.21.34	Mỹ Hòa	98,58	491	448	1	42	0	474	474	0	19	12	7	493	100	0	63,16	36,84	91,43	8,57	0	100	0	Null	490	469	272	58	42	
99	H01.24.31	Phú Hữu	98,57	516	461	27	28	0	475	473	2	14	9	5	489	99,58	0,42	64,29	35,71	94,27	5,73	0	99,58	0,42	Null	489	454	401	88,33	11,7	
100	H01.23.32	Vĩnh Hòa	98,55	279	259	4	16	0	267	266	1	8	5	3	275	99,63	0,37	62,5	37,5	94,18	5,82	0	99,63	0,37	Null	275	258	123	47,67	52,3	
101	H01.26.25	Hiệp Xương	98,45	324	309	1	14	0	311	311	0	12	7	5	323	100	0	58,33	41,67	95,67	4,33	0	100	0	Null	323	298	292	97,99	2,01	
102	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	98,39	184	175	0	9	0	180	180	0	6	3	3	186	100	0	50	50	95,11	4,89	0	100	0	Null	184	184	184	100	0	
103	H01.29.29	Thoại Giang	98,34	422	362	4	56	0	399	397	2	22	17	5	421	99,5	0,5	77,27	22,73	86,6	13,4	0	99,5	0,5	Null	418	405	403	99,51	0,49	
104	H01.30.29	Nhon Hưng	98,34	244	153	3	88	0	235	235	0	6	2	4	241	100	0	33,33	66,67	63,49	36,51	0	100	0	Null	241	226	224	99,12	0,88	
105	H01.27.31	Mỹ An	98,32	247	222	10	15	0	232	229	3	6	5	1	238	98,71	1,29	83,33	16,67	93,67	6,33	0	98,71	1,29	Null	237	226	217	96,02	3,98	
106	H01.27.35	Hội An	98,17	442	352	6	84	0	411	406	5	25	22	3	436	98,78	1,22	88	12	80,73	19,27	0	98,78	1,22	Null	436	400	372	93	7	
107	H01.25.27	Bình Long	98,16	379	369	0	10	0	369	369	0	11	4	7	380	100	0	36,36	63,64	97,36	2,64	0	100	0	Null	379	378	346	91,53	8,47	
108	H01.30.22	Tịnh Biên	98,12	744	722	1	21	0	737	728	9	6	1	5	743	98,78	1,22	16,67	83,33	97,17	2,83	0	98,78	1,22	Null	743	731	729	99,73	0,27	
109	H01.28.23	Bình Thạnh	98,11	53	50	1	2	0	51	51	0	2	1	1	53	100	0	50	50	96,15	3,85	0	100	0	Null	52	52	52	100	0	
110	H01.28.24	Cần Đăng	98,1	688	664	3	21	0	666	666	0	19	6	13	685	100	0	31,58	68,42	96,93	3,07	0	100	0	Null	685	684	672	98,25	1,75	
111	H01.25.26	Bình Chánh	98,1	584	443	4	137	0	569	561	8	11	8	3	580	98,59	1,41	72,73	27,27	76,38	23,62	0	98,59	1,41	Null	580	449	426	94,88	5,12	
112	H01.30.28	An Phú	98,07	415	384	1	30	0	403	403	0	12	4	8	415	100	0	33,33	66,67	92,75	7,25	0	100	0	Null	414	400	383	95,75	4,25	

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
113	H01.24.20	Khánh An	98,02	103	93	3	7	0	98	97	1	3	2	1	101	98,98	1,02	66,67	33,33	93	7	0	98,98	1,02	Null	100	99	89	89,9	10,1	
114	H01.30.27	An Hào	97,99	302	276	5	21	0	286	285	1	12	7	5	298	99,65	0,35	58,33	41,67	92,93	7,07	0	99,65	0,35	Null	297	286	279	97,55	2,45	
115	H01.27.32	Bình Phước Xuân	97,92	681	411	9	261	0	654	654	0	18	4	14	672	100	0	22,22	77,78	61,16	38,84	0	100	0	Null	672	659	657	99,7	0,3	
116	H01.27.29	Hòa An	97,83	511	486	5	20	0	484	484	0	23	12	11	507	100	0	52,17	47,83	96,05	3,95	0	100	0	Null	506	493	493	100	0	
117	H01.30.35	Tân Lập	97,83	138	117	0	21	0	134	133	1	4	2	2	138	99,25	0,75	50	50	84,78	15,22	0	99,25	0,75	Null	138	121	113	93,39	6,61	
118	H01.29.27	Vọng Đông	97,81	186	171	3	12	0	175	175	0	8	4	4	183	100	0	50	50	93,44	6,56	0	100	0	Null	183	155	151	97,42	2,58	
119	H01.31.05	Châu Lăng	97,78	727	685	5	37	0	703	703	0	19	3	16	722	100	0	15,79	84,21	94,88	5,12	0	100	0	Null	722	704	699	99,29	0,71	
120	H01.21.28	Mỹ Phước	97,77	590	550	8	32	0	574	564	10	8	5	3	582	98,26	1,74	62,5	37,5	94,5	5,5	0	98,26	1,74	Null	582	501	496	99	1	
121	H01.26.23	Phú Bình	97,73	266	261	2	3	0	257	257	0	7	1	6	264	100	0	14,29	85,71	98,86	1,14	0	100	0	Null	264	241	241	100	0	
122	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	97,71	745	707	3	35	0	717	713	4	25	12	13	742	99,44	0,56	48	52	95,28	4,72	0	99,44	0,56	Null	742	715	715	100	0	
123	H01.21.33	Bình Đức	97,65	644	584	7	53	0	614	614	0	23	8	15	637	100	0	34,78	65,22	91,68	8,32	0	100	0	Null	637	593	100	16,86	83,1	
124	H01.25.20	Mỹ Phú	97,6	206	204	2	0	0	201	201	0	7	2	5	208	100	0	28,57	71,43	100	0	0	100	0	Null	204	202	180	89,11	10,9	
125	H01.31.08	Lương An Trà	97,56	411	392	1	18	0	409	399	10	1	1	0	410	97,56	2,44	100	0	95,61	4,39	0	97,56	2,44	Null	410	407	407	100	0	
126	H01.22.19	Châu Phú B	97,48	368	259	11	98	0	332	332	0	25	16	9	357	100	0	64	36	72,55	27,45	0	100	0	Null	357	297	297	100	0	
127	H01.21.26	Mỹ Xuyên	97,44	593	550	7	36	0	559	557	2	28	15	13	587	99,64	0,36	53,57	46,43	93,86	6,14	0	99,64	0,36	Null	586	573	566	98,78	1,22	
128	H01.27.33	Mỹ Hiệp	97,35	718	540	2	176	0	692	692	0	24	5	19	716	100	0	20,83	79,17	75,42	24,58	0	100	0	Null	716	704	702	99,72	0,28	
129	H01.21.27	Bình Khánh	97,26	911	856	4	51	0	863	863	0	48	23	25	911	100	0	47,92	52,08	94,38	5,62	0	100	0	Null	907	891	887	99,55	0,45	
130	H01.30.25	An Cư	97,17	498	468	4	26	0	479	479	0	15	1	14	494	100	0	6,67	93,33	94,74	5,26	0	100	0	Null	494	467	459	98,29	1,71	
131	H01.30.26	An Nông	97,14	281	267	1	13	0	271	271	0	9	1	8	280	100	0	11,11	88,89	95,36	4,64	0	100	0	Null	280	274	274	100	0	
132	H01.27.34	Tân Mỹ	97,07	447	279	4	164	0	423	423	0	20	7	13	443	100	0	35	65	62,98	37,02	0	100	0	Null	443	420	409	97,38	2,62	
133	H01.31.10	Núi Tô	97,06	68	60	0	8	0	66	66	0	2	0	2	68	100	0	0	100	88,24	11,76	0	100	0	Null	68	64	64	100	0	
134	H01.31.09	Lương Phi	97,05	309	293	5	11	0	300	296	4	5	0	5	305	98,67	1,33	0	100	96,38	3,62	0	98,67	1,33	Null	304	290	288	99,31	0,69	
135	H01.22.24	Vĩnh Châu	96,77	123	119	1	3	0	119	119	0	5	1	4	124	100	0	20	80	97,54	2,46	0	100	0	Null	122	110	110	100	0	
136	H01.30.32	Vĩnh Trung	96,7	277	212	5	60	0	259	258	1	14	6	8	273	99,61	0,39	42,86	57,14	77,94	22,06	0	99,61	0,39	Null	272	244	244	100	0	

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
137	H01.28.20	An Châu	96,32	201	183	5	13	0	177	176	1	13	7	6	190	99,44	0,56	53,85	46,15	93,37	6,63	0	99,44	0,56	Null	196	196	177	90,31	9,69	
138	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	96,13	862	520	10	332	0	800	800	0	52	19	33	852	100	0	36,54	63,46	61,03	38,97	0	100	0	Null	852	832	682	81,97	18	
139	H01.31.14	Vĩnh Gia	96,07	331	321	1	9	0	328	317	11	3	1	2	331	96,65	3,35	33,33	66,67	97,27	2,73	0	96,65	3,35	Null	330	324	314	96,91	3,09	
140	H01.31.07	Lê Trì	96,02	226	167	0	59	0	213	210	3	13	7	6	226	98,59	1,41	53,85	46,15	73,89	26,11	0	98,59	1,41	Null	226	168	109	64,88	35,1	
141	H01.30.33	Núi Voi	95,8	336	304	3	29	0	318	318	0	15	1	14	333	100	0	6,67	93,33	91,29	8,71	0	100	0	Null	333	317	314	99,05	0,95	
142	H01.22.22	Núi Sam	95,76	521	239	4	278	0	497	487	10	22	10	12	519	97,99	2,01	45,45	54,55	46,23	53,77	0	97,99	2,01	Null	517	225	184	81,78	18,2	
143	H01.27.22	Kiến Thành	95,6	256	237	6	13	0	235	235	0	15	4	11	250	100	0	26,67	73,33	94,8	5,2	0	100	0	Null	250	243	236	97,12	2,88	
144	H01.29.26	Vọng Thê	95,38	465	419	10	36	0	434	434	0	21	0	21	455	100	0	0	100	92,09	7,91	0	100	0	Null	455	454	453	99,78	0,22	
145	H01.26.28	Phú Xuân	95,24	105	101	0	4	0	104	99	5	1	1	0	105	95,19	4,81	100	0	96,19	3,81	0	95,19	4,81	Null	105	101	43	42,57	57,4	
146	H01.24.30	Vĩnh Lộc	95,21	591	509	8	74	0	553	551	2	31	5	26	584	99,64	0,36	16,13	83,87	87,31	12,69	0	99,64	0,36	Null	583	557	543	97,49	2,51	
147	H01.31.11	Ô Lâm	95,18	224	210	2	12	0	211	211	0	17	6	11	228	100	0	35,29	64,71	94,59	5,41	0	100	0	Null	222	221	220	99,55	0,45	
148	H01.24.26	Phú Hội	94,14	277	266	4	7	0	265	256	9	8	1	7	273	96,6	3,4	12,5	87,5	97,44	2,56	0	96,6	3,4	Null	273	259	246	94,98	5,02	
149	H01.24.18	Long Bình	94	155	131	5	19	0	133	133	0	17	8	9	150	100	0	47,06	52,94	87,33	12,67	0	100	0	Null	150	134	103	76,87	23,1	
150	H01.27.24	Mỹ Luông	93,59	234	229	0	5	0	230	218	12	4	1	3	234	94,78	5,22	25	75	97,86	2,14	0	94,78	5,22	Null	234	218	216	99,08	0,92	
151	H01.30.30	Thới Sơn	90,5	200	167	1	32	0	181	179	2	19	2	17	200	98,9	1,1	10,53	89,47	83,92	16,08	0	98,9	1,1	Null	199	180	148	82,22	17,8	
152	H01.21.30	Mỹ Quý	89,23	365	313	6	46	0	319	319	0	43	4	39	362	100	0	9,3	90,7	87,19	12,81	0	100	0	Null	359	316	303	95,89	4,11	
153	H01.22.23	Vĩnh Tế	84,8	126	107	2	17	0	107	105	2	18	1	17	125	98,13	1,87	5,56	94,44	86,29	13,71	0	98,13	1,87	Null	124	100	87	87	13	
154	H01.23.26	Châu Phong	77,73	448	344	11	93	0	343	342	1	106	7	99	449	99,71	0,29	6,6	93,4	78,72	21,28	0	99,71	0,29	Null	437	336	306	91,07	8,93	
155	H01.22.18	Châu Phú A	58,84	551	471	2	78	0	349	349	0	256	7	249	605	100	0	2,73	97,27	85,79	14,21	0	100	0	Null	549	546	544	99,63	0,37	